

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS**  
**Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN**  
**MST: 0801210129**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2020**

**Báo cáo tài chính gồm có:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**HẢI DƯƠNG 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS**  
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN  
MST: 0801210129

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2020

Báo cáo tài chính gồm có:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

HẢI DƯƠNG 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2020               | 01/01/2020               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>5,092,341,253,594</b> | <b>5,564,306,650,727</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>334,631,590,283</b>   | <b>321,446,345,314</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 234,756,110,833          | 255,570,865,864          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 99,875,479,450           | 65,875,479,450           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>886,836,028,767</b>   | <b>1,298,322,102,192</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | 59,670,020,000           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | <b>4.2</b>  | 886,836,028,767          | 1,238,652,082,192        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>2,412,880,550,489</b> | <b>2,438,427,006,275</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>4.3</b>  | 756,020,898,342          | 894,155,689,064          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | <b>4.4</b>  | 690,872,573,265          | 650,053,568,494          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 696,148,714,939          | 606,831,903,835          |
| 6. Các khoản phải thu khác                          | 136        | <b>4.5</b>  | 269,838,363,943          | 287,385,844,882          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                        | -                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1,253,213,257,334</b> | <b>1,333,129,827,146</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>4.6</b>  | 1,253,213,257,334        | 1,334,376,916,361        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | (1,247,089,215)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>204,779,826,721</b>   | <b>172,981,369,800</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>4.7</b>  | 42,224,883,647           | 34,003,902,042           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 161,568,160,534          | 137,622,679,944          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | <b>4.16</b> | 986,782,540              | 1,354,787,814            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>4,439,133,494,633</b> | <b>4,423,690,235,212</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>92,395,592,779</b>    | <b>84,627,437,066</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | 53,700,000,000           | 45,700,000,000           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | <b>4.5</b>  | 38,695,592,779           | 38,927,437,066           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>2,436,341,240,386</b> | <b>2,480,644,164,978</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>4.8</b>  | 2,304,294,212,054        | 2,346,888,241,339        |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 222        |             | 3,367,724,766,714        | 3,338,940,951,166        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                       | 223        |             | (1,063,430,554,660)      | (992,052,709,827)        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS**

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,  
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

|             |  |            |             |                          |                          |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | 4.9         | 41,162,500,003           | 42,275,000,002           |
|             | <i>Nguyên giá</i>                                | 225        |             | 43,016,666,668           | 43,016,666,668           |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                    | 226        |             | (1,854,166,665)          | (741,666,666)            |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 4.10        | 90,884,528,329           | 91,480,923,637           |
|             | <i>Nguyên giá</i>                                | 228        |             | 105,102,443,947          | 104,561,738,082          |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                    | 229        |             | (14,217,915,618)         | (13,080,814,445)         |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> | <b>4.11</b> | <b>234,318,421,562</b>   | <b>222,816,109,964</b>   |
|             | <i>Nguyên giá</i>                                | 231        |             | 244,364,650,559          | 228,536,485,004          |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                    | 232        |             | (10,046,228,997)         | (5,720,375,040)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             | <b>469,809,881,657</b>   | <b>364,394,998,681</b>   |
| 1           | Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn              | 241        |             | -                        | -                        |
| 2           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 4.12        | 469,809,881,657          | 364,394,998,681          |
| <b>V.</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>4.15</b> | <b>272,752,094,238</b>   | <b>313,900,361,153</b>   |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 196,146,194,238          | 197,294,461,153          |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 8,225,900,000            | 8,225,900,000            |
| 4.          | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |             | -                        | -                        |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 68,380,000,000           | 108,380,000,000          |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>933,516,264,011</b>   | <b>957,307,163,370</b>   |
| 1           | Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 4.7         | 279,325,044,547          | 285,444,045,970          |
| 2           | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | 189,791,583              | 189,900,416              |
| 3           | Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn        | 263        |             | -                        | -                        |
| 4           | Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 25,639,830,000           | 25,639,830,000           |
| 5           | Lợi thế thương mại                               | 269        |             | 628,361,597,881          | 646,033,386,984          |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |             | <b>9,531,474,748,227</b> | <b>9,987,996,885,939</b> |
| <b>A -</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>5,456,630,466,378</b> | <b>5,924,897,069,446</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3,607,381,465,342</b> | <b>3,780,899,952,418</b> |
| 1           | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 4.13        | 539,023,760,733          | 745,160,015,717          |
| 2           | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 4.14        | 104,483,716,503          | 98,820,469,883           |
| 3           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 4.16        | 19,866,374,994           | 32,419,596,491           |
| 4           | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 30,467,391,265           | 51,566,661,931           |
| 5           | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 4.17        | 45,198,071,640           | 39,510,028,240           |
| 6           | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7           | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8           | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 43,209,117,362           | 41,875,937,911           |
| 9           | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 4.18        | 8,529,119,838            | 15,047,414,929           |
| 10          | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 4.19        | 2,787,741,122,401        | 2,745,026,272,194        |
| 11          | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                        | -                        |
| 12          | Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 322        |             | 28,862,790,606           | 11,473,555,122           |
| 13          | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                        | -                        |
| 14          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>1,849,249,001,036</b> | <b>2,143,997,117,028</b> |
| 1.          | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2           | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3           | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4           | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5           | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6           | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 99,808,237,874           | 77,441,518,886           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS**

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,  
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

|            |  |            |             |                          |                          |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 7          | Phải trả dài hạn khác                          | 337        |             | 8,963,109,529            | 24,231,793,347           |
| 8          | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | <b>4.20</b> | 1,718,135,138,953        | 2,019,936,839,227        |
| 9          | Trái phiếu chuyển đổi                          | 339        |             | -                        | -                        |
| 10         | Cổ phiếu ưu đãi                                | 340        |             | -                        | -                        |
| 11         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 341        |             | 22,342,514,680           | 22,386,965,568           |
| 12         | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 342        |             | -                        | -                        |
| 13         | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>B -</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>4,074,844,281,849</b> | <b>4,063,099,816,493</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>4.21</b> | <b>4,074,844,281,849</b> | <b>4,063,099,816,493</b> |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 1,423,773,390,000        | 1,423,773,390,000        |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1,282,624,590,000        | 1,282,624,590,000        |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 141,148,800,000          | 141,148,800,000          |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 485,506,089,100          | 485,506,089,100          |
| 3          | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                        | -                        |
| 4          | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                        | -                        |
| 5          | Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | -                        | -                        |
| 6          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                        | -                        |
| 7          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | (141,061,193)            | (337,778,069)            |
| 8          | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 23,125,332,332           | 8,865,207,437            |
| 9          | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                        | -                        |
| 10         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | -                        | -                        |
| 11         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 124,043,201,991          | 188,129,122,503          |
|            | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 119,964,542,337          | (275,819,862,668)        |
|            | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4,078,659,654            | 463,948,985,171          |
| 12         | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản               | 422        |             | -                        | -                        |
| 13         | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |             | 2,018,537,329,619        | 1,957,163,785,522        |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1          | Nguồn kinh phí                                 | 431        |             | -                        | -                        |
| 2          | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định   | 432        |             | -                        | -                        |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>9,531,474,748,227</b> | <b>9,987,996,885,939</b> |

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Hòe

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Đò Huy Cường

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2020

| CHỈ TIÊU |   | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2020        | Quý I/2019        | Từ ngày 1/1/2020 đến 31/03/2020 | Từ ngày 1/1/2019 đến 31/03/2019 |
|----------|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | 5.1         | 1,836,151,100,396 | 2,616,249,505,163 | 1,836,151,100,396               | 2,616,249,505,163               |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | 1,396,115,661     | 4,306,411,839     | 1,396,115,661                   | 4,306,411,839                   |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1,834,754,984,735 | 2,611,943,093,324 | 1,834,754,984,735               | 2,611,943,093,324               |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2         | 1,611,236,133,422 | 2,237,672,224,588 | 1,611,236,133,422               | 2,237,672,224,588               |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 223,518,851,313   | 374,270,868,736   | 223,518,851,313                 | 374,270,868,736                 |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3         | 37,812,631,090    | 102,156,087,996   | 37,812,631,090                  | 102,156,087,996                 |
| 7.       | Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4         | 70,128,798,291    | 68,928,709,453    | 70,128,798,291                  | 68,928,709,453                  |
| 8.       | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23    |             | 63,656,557,224    | 52,090,468,352    | 63,656,557,224                  | 52,090,468,352                  |
| 9.       | Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh      | 24    |             | (4,816,266,915)   | 8,696,774,893     | (4,816,266,915)                 | 8,696,774,893                   |
| 10.      | Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 66,062,756,400    | 67,805,674,204    | 66,062,756,400                  | 67,805,674,204                  |
| 11.      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 75,578,955,311    | 48,673,675,003    | 75,578,955,311                  | 48,673,675,003                  |
| 12.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 44,744,705,486    | 299,715,672,965   | 44,744,705,486                  | 299,715,672,965                 |
| 13.      | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 21,383,798,984    | 7,282,158,992     | 21,383,798,984                  | 7,282,158,992                   |
| 14.      | Chi phí khác                                    | 32    |             | 8,320,490,133     | 43,515,900        | 8,320,490,133                   | 43,515,900                      |
| 15.      | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 13,063,308,851    | 7,238,643,092     | 13,063,308,851                  | 7,238,643,092                   |
| 16.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 57,808,014,337    | 306,954,316,057   | 57,808,014,337                  | 306,954,316,057                 |
| 17.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    |             | 16,009,565,809    | 35,799,343,105    | 16,009,565,809                  | 35,799,343,105                  |
| 18.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    |             | (44,342,055)      | 13,315,313,433    | (44,342,055)                    | 13,315,313,433                  |
| 18.1     | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 41,842,790,583    | 257,839,659,519   | 41,842,790,583                  | 257,839,659,519                 |
| 18.2     | Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ                   | 61    |             | 4,078,659,654     | 139,763,951,979   | 4,078,659,654                   | 139,763,951,979                 |
| 18.3     | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 62    |             | 37,764,130,929    | 118,075,707,540   | 37,764,130,929                  | 118,075,707,540                 |

Đơn vị tính: VND

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Lan

Hồ Thị Hộc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

| SO<br>TT    | CHỈ TIÊU  | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/03/2019 |
|-------------|---|----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |          |                |                                 |                                 |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>   | 01       |                | 57,808,014,337                  | 306,954,316,057                 |
| 2.          | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |          |                |                                 |                                 |
| -           | Khấu hao tài sản cố định  | 02       |                | 97,325,271,595                  | 67,765,029,478                  |
| -           | Các khoản dự phòng  | 03       |                | (1,246,461,780)                 | (2,750,517,531)                 |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kl                               | 04       |                | -                               | -                               |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05       |                | (23,918,016,375)                | (104,207,885,416)               |
| -           | Chi phí lãi vay   | 06       |                | 64,890,398,132                  | 52,090,468,352                  |
| -           | Các khoản điều chỉnh khác   | 07       |                | -                               | -                               |
| 3.          | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                    | 08       |                | 194,859,205,909                 | 319,851,410,940                 |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09       |                | 11,326,858,258                  | (887,422,203,228)               |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10       |                | 81,837,378,324                  | 149,005,582,052                 |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11       |                | (213,902,925,934)               | 204,675,809,255                 |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12       |                | (2,271,784,064)                 | (4,084,260,357)                 |
| -           | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh  | 13       |                | 59,670,020,000                  | -                               |
| -           | Tiền lãi vay đã trả   | 14       |                | (56,919,697,882)                | (50,390,957,901)                |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15       |                | (27,815,896,684)                | (12,493,164,128)                |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16       |                | -                               | 12,000,000,000                  |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17       |                | (34,200,191,679)                | (1,082,400,892)                 |
|             | <b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20       |                | 12,582,966,248                  | (269,940,184,259)               |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |          |                |                                 |                                 |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác   | 21       |                | (105,021,674,671)               | (47,713,200,346)                |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22       |                | 883,780,385                     | 116,225,455                     |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác  | 23       |                | (536,385,700,000)               | (548,988,835,038)               |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác                                | 24       |                | 830,974,642,321                 | 513,862,986,089                 |
| 5.          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25       |                | (37,778,254,500)                | (606,189,087,624)               |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26       |                | 19,999,450,000                  | 68,039,042,569                  |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27       |                | 61,465,594,641                  | 42,905,383,236                  |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30       |                | 234,137,838,176                 | (577,967,485,659)               |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |          |                |                                 |                                 |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH  | 31       |                | 30,010,000,000                  | -                               |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32       |                | -                               | -                               |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33       |                | 2,191,602,329,983               | 2,503,121,539,731               |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34       |                | (2,450,956,931,936)             | (1,816,208,392,033)             |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35       |                | (1,640,937,501)                 | -                               |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36       |                | (2,746,736,877)                 | (3,910,663,795)                 |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | 40       |                | (233,732,276,331)               | 683,002,483,903                 |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | 50       |                | 12,988,528,093                  | (164,905,186,015)               |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60       |                | 321,446,345,314                 | 652,350,371,008                 |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ                                      | 61       |                | 196,716,876                     | 14,922,044                      |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 70       |                | 334,631,590,283                 | 487,460,107,037                 |

Hải Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập

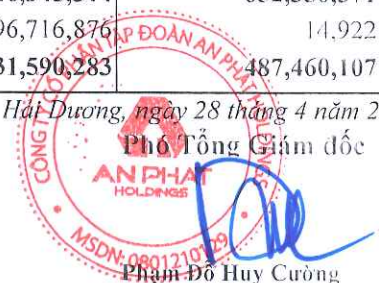
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan

Hồ Thị Hòe

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Huy Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020**

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 3 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động thông thường khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11 công ty con) với chi tiết như sau:

| <i>STT</i> | <i>Công ty</i>   | <i>Địa chỉ</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Hoạt động chính</i>   |
|------------|--|--|--------------------------|-----------------------------|--|
| 1          | Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (*)                    | Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương                     | 48,08                    | 48,08                       | Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa |
| 2          | Công ty Cổ phần An Tiến Industries (**)                  | Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái                                       | 26,51                    | 52,59                       | Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa                         |
| 3          | Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (**)   | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 48,08                    | 100                         | Phát triển hạ tầng khu công nghiệp   |
| 4          | Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (**) | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 33,65                    | 69,99                       | Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp   |
| 5          | An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (**)                  | Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore  | 26,51                    | 100                         | Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...                                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

*Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)*

| STT | Công ty  | Địa chỉ  | Tỷ lệ       |                      | Hoạt động chính  |
|-----|--|--|-------------|----------------------|--|
|     |  |  | Lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |  |
| 6   | Công ty Cổ phần An Thành Biscol (**)                                 | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 30,88       | 95,29                | Kinh doanh hạt nhựa  |
| 7   | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (**)                                 | Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương                                | 32,52       | 70                   | Vận tải hàng hóa   |
| 8   | Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (*)                                      | Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội   | 55,17       | 55,17                | Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử   |
| 9   | Công ty TNHH An Trung Industries (**)                                | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 55,17       | 100                  | Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa   |
| 10  | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (**)       | Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  | 55,17       | 100                  | Sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp xây dựng, điện tử viễn thông, ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng; Sản xuất các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và các ngành công nghiệp khác |
| 11  | Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (**) | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 55,17       | 100                  | Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)*****Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

(\*) Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Nhựa An Phát Xanh thông qua việc nắm giữ 48,08% quyền biểu quyết trong Công ty Nhựa An Phát Xanh và có 4/5 thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Nhựa An Phát Xanh.

(\*\*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

**2.3 *Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2020 đến 31/03/2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

##### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

*Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|   |             |
|---|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                        | 3 - 50 năm  |
| Máy móc, thiết bị                             | 4 - 25 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn               | 3 - 15 năm  |
| Thiết bị văn phòng                            | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính                             | 3 - 6 năm   |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 5 - 30 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác                 | 3 - 12 năm  |
| Quyền sử dụng đất                             | 18 - 49 năm |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 6 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị                        | 8 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 năm      |
| Tài sản khác                             | 6 - 10 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

*Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát*

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

#### 3.12 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Đầu tư vào liên doanh***

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

***Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Công ty có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Người mua trả tiền trước**

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của Công ty An Thành Singapore, một công ty con của Công ty, được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng USD và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng USD sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.16 Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

**3.17 Trái phiếu kèm chứng quyền**

Trái phiếu kèm chứng quyền với điều khoản chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phần của Công ty hoặc các công ty con, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành cho việc nhà đầu tư thực hiện quyền mua của chứng quyền) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

**3.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất*

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

*Doanh thu bán nhà xưởng*

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

*Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư*

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/03/2020             | 01/01/2020             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1,424,343,720          | 11,332,620,673         |
| Tiền gửi ngân hàng              | 231,331,767,113        | 241,015,862,361        |
| Tiền đang chuyển                | 2,000,000,000          | 3,222,382,830          |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 99,875,479,450         | 65,875,479,450         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>334,631,590,283</b> | <b>321,446,345,314</b> |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/03/2020             | 01/01/2020               |
|--------------------|------------------------|--------------------------|
|                    | VND                    | VND                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b> |                        |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 762,936,028,767        | 1,028,126,082,192        |
| Trái phiếu         | 123,900,000,000        | 210,526,000,000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>886,836,028,767</b> | <b>1,238,652,082,192</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                        |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                      | 30,000,000,000           |
| Trái phiếu         | 68,380,000,000         | 78,380,000,000           |
| <b>Cộng</b>        | <b>68,380,000,000</b>  | <b>108,380,000,000</b>   |

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/03/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác | 698,351,862,924        | 835,372,174,011        |
| Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng           | 57,669,035,418         | 58,783,515,053         |
| <b>Cộng</b>  | <b>756,020,898,342</b> | <b>894,155,689,064</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                    | 31/03/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Trả trước chi phí xây dựng         | 397,690,132,132        | 485,817,110,760        |
| Trả trước chi phí mua NVL, công cụ | 275,451,865,567        | 126,206,191,664        |
| Trả trước chi phí mua TSCĐ         | 17,338,075,566         | 5,482,715,400          |
| Trả trước khác                     | 392,500,000            | 32,547,550,670         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>690,872,573,265</b> | <b>650,053,568,494</b> |

**4.5. Phải thu khác**

|                                     | 31/03/2020             | 01/01/2020             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |                        |                        |
| Tạm ứng                             | 48,033,786,265         | 31,309,096,450         |
| Đặt cọc mua cổ phần                 | 150,956,804,696        | 171,061,239,696        |
| Ký quỹ, ký cược                     | 5,398,213,918          | 11,664,498,459         |
| Lãi dự thu                          | 12,400,598,229         | 64,107,842,304         |
| Phải thu khác                       | 53,048,960,835         | 9,243,167,973          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>269,838,363,943</b> | <b>287,385,844,882</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                   |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn             | 5,330,942,646          | 5,439,572,646          |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 16,305,357,133         | 16,428,571,420         |
| Phải thu khác                       | 17,059,293,000         | 17,059,293,000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>38,695,592,779</b>  | <b>38,927,437,066</b>  |

**4.6. Hàng tồn kho**

|  | 31/03/2020               | 01/01/2020               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Hàng mua đang đi đường                         | 46,911,716,217           | 162,443,352,129          |
| Nguyên liệu, vật liệu                          | 380,399,285,746          | 450,096,644,127          |
| Công cụ dụng cụ                                | 40,893,142,451           | 38,555,008,541           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm | 53,795,002,991           | 36,969,665,255           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình | 357,093,726,140          | 318,652,760,761          |
| Thành phẩm                                     | 138,351,478,420          | 169,716,702,486          |
| Hàng hóa                                       | 235,768,905,369          | 157,222,682,833          |
| Hàng gửi bán                                   | -                        | 720,100,229              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,253,213,257,334</b> | <b>1,334,376,916,361</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.7. Chi phí trả trước**

|                                      | 31/03/2020             | 01/01/2020             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   |                        |                        |
| Chi phí mua bảo hiểm                 | 1,783,619,158          | 1,725,249,252          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 29,327,797,239         | 21,458,050,311         |
| Chi phí thuê mặt bằng                | 513,172,000            | 511,706,800            |
| Chi phí bảo dưỡng xe                 | 102,917,406            | 170,692,808            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 10,497,377,844         | 10,138,202,871         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42,224,883,647</b>  | <b>34,003,902,042</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                    |                        |                        |
| Cộng cụ dụng cụ xuất dùng            | 41,702,495,806         | 46,392,291,113         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng           | 1,219,033,772          | 5,784,654,953          |
| Chi phí tư vấn phát triển thị trường | 2,580,600,000          | 3,225,750,000          |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn        | 196,355,749,545        | 198,811,500,053        |
| Chi phí bảo dưỡng xe                 | 5,602,444,284          | 1,645,617,402          |
| Chiết khấu thanh toán                | 11,470,824,793         | 12,159,074,281         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 20,393,896,347         | 17,425,158,168         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>279,325,044,547</b> | <b>285,444,045,970</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị văn<br>phòng súc vật làm việc<br>khác | Cây lâu năm,<br>Tài sản cố định<br>khác | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|--|---|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                   |                        |  |   |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 813,148,979,596           | 2,139,695,614,716 | 324,707,172,590        | 16,053,169,995                                 | 15,517,020,000                          | 29,818,994,269  |
| Mua trong năm                 | -                         | 9,474,004,966     | 1,549,305,600          | 2,976,291,000                                  | -                                       | 2,407,557,090   |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 12,377,842,167            | 1,745,019,901     | -                      | -  | -                                       | 16,407,158,656  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                 | (1,746,205,176)        | -  | -                                       | 14,122,862,068  |
| Tại ngày 31/03/2020           | 825,526,821,763           | 2,150,914,639,583 | 324,510,273,014        | 19,029,460,995                                 | 15,517,020,000                          | 32,226,551,359  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                   |                        |  |   |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 136,881,704,514           | 715,308,998,987   | 116,011,169,423        | 5,003,878,512                                  | 7,086,859,576                           | 11,760,098,815  |
| Khấu hao trong kỳ             | 10,905,446,502            | 51,169,087,505    | 9,339,174,615          | 653,801,342                                    | 167,208,342                             | 843,309,057     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                 | (1,700,182,530)        | -  | -                                       | (1,700,182,530) |
| Tại ngày 31/03/2020           | 147,787,151,016           | 766,478,086,492   | 123,650,161,508        | 5,657,679,854                                  | 7,254,067,918                           | 12,603,407,872  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                   |                        |  |   |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 676,267,275,082           | 1,424,386,615,729 | 208,696,003,167        | 11,049,291,483                                 | 8,430,160,424                           | 18,058,895,454  |
| Tại ngày 31/03/2020           | 677,739,670,747           | 1,384,436,553,091 | 200,860,111,506        | 13,371,781,141                                 | 8,262,952,082                           | 19,623,143,487  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.9. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                            | Máy móc thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                         |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 43,016,666,668          | 43,016,666,668        |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b> | <b>43,016,666,668</b>   | <b>43,016,666,668</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                         |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 741,666,666             | 741,666,666           |
| Khấu hao trong kỳ          | 1,112,499,999           | 1,112,499,999         |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b> | <b>1,854,166,665</b>    | <b>1,854,166,665</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                         |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 42,275,000,002          | 42,275,000,002        |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b> | <b>41,162,500,003</b>   | <b>41,162,500,003</b> |

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>vi tính<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                             |                                |                        |
| Tại ngày 01/01/2020        | 94,014,058,865              | 10,547,679,217                 | 104,561,738,082        |
| Tăng trong kỳ              | -                           | 540,705,865                    | 540,705,865            |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b> | <b>94,014,058,865</b>       | <b>11,088,385,082</b>          | <b>105,102,443,947</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                             |                                |                        |
| Tại ngày 01/01/2020        | 12,501,206,331              | 579,608,114                    | 13,080,814,445         |
| Khấu hao trong kỳ          | 714,461,046                 | 422,640,127                    | 1,137,101,173          |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b> | <b>13,215,667,377</b>       | <b>1,002,248,241</b>           | <b>14,217,915,618</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                             |                                |                        |
| Tại ngày 01/01/2020        | 81,512,852,534              | 9,968,071,103                  | 91,480,923,637         |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b> | <b>80,798,391,488</b>       | <b>10,086,136,841</b>          | <b>90,884,528,329</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.11. Bất động sản đầu tư**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận<br>tải | Tài sản cố định<br>khác | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                  |                        |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 175,801,488,156           | 36,395,031,765   | 2,851,715,129          | 13,488,249,954          | 228,536,485,004 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 6,930,383,168             | 6,497,858,629    | -                      | 2,399,923,758           | 15,828,165,555  |
| Tại ngày 31/03/2020           | 182,731,871,324           | 42,892,890,394   | 2,851,715,129          | 15,888,173,712          | 244,364,650,559 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                  |                        |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 2,987,066,178             | 1,807,374,856    | 210,259,100            | 715,674,906             | 5,720,375,040   |
| Khấu hao trong kỳ             | 2,583,999,706             | 1,197,223,291    | 120,307,758            | 424,323,202             | 4,325,853,957   |
| Tại ngày 31/03/2020           | 5,571,065,884             | 3,004,598,147    | 330,566,858            | 1,139,998,108           | 10,046,228,997  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                  |                        |                         |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 172,814,421,978           | 34,587,656,909   | 2,641,456,029          | 12,772,575,048          | 222,816,109,964 |
| Tại ngày 31/03/2020           | 177,160,805,440           | 39,888,292,247   | 2,521,148,271          | 14,748,175,604          | 234,318,421,562 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | 31/03/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Dự án KCN Việt Hòa - Kenmark | 152,675,105,460        | 161,987,026,311        |
| Nhà máy số 8                 | 174,919,313,791        | 131,792,632,650        |
| Mua sắm máy móc thiết bị     | 139,243,783,551        | 70,615,339,720         |
| Khác                         | 2,971,678,855          | -                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>469,809,881,657</b> | <b>364,394,998,681</b> |

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                             | 31/03/2020             | 01/01/2020             |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 536,991,007,311        | 744,782,851,264        |
| Phải trả các bên liên quan  | 2,032,753,422          | 377,164,453            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>539,023,760,733</b> | <b>745,160,015,717</b> |

**4.14. Người mua trả tiền trước**

|  | 31/03/2020             | 01/01/2020            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| Trả trước tiền xây dựng hạ tầng, nhà xưởng | 46,228,970,042         | 49,349,917,464        |
| Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì | 58,254,746,461         | 49,470,552,419        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>104,483,716,503</b> | <b>98,820,469,883</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

| <b>Phải nộp</b>                       | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>    |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                 | 418,976,337           | 28,091,148,683               | 27,973,389,676                  | 536,735,344           |
| Thuế xuất nhập khẩu                   | 7,230,598             | 504,426,576                  | 509,551,905                     | 2,105,269             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 31,146,247,914        | 15,577,108,775               | 27,815,896,684                  | 18,907,460,005        |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | 719,919,927           | 3,135,406,955                | 3,435,252,506                   | 420,074,376           |
| Thuế tài nguyên                       | -                     | 870,720                      | 870,720                         | -                     |
| Thuế nhà đất tiền thuế đất            | 110,315,000           | -                            | 110,315,000                     | -                     |
| Các loại thuế khác                    | 16,906,715            | 101,943,880                  | 118,850,595                     | -                     |
| Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 10,769,333                   | 10,769,333                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>32,419,596,491</b> | <b>47,421,674,922</b>        | <b>59,974,896,419</b>           | <b>19,866,374,994</b> |
| <b>Phải thu</b>                       |                       |                              |                                 |                       |
| Thuế xuất nhập khẩu                   | 16,059,930            | 89,765,566                   | 79,720,306                      | 6,014,670             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 1,335,253,229         | 442,086,138                  | -                               | 893,167,091           |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | 2,418,555             | -                            | 84,126,123                      | 86,544,678            |
| Thuế tài nguyên                       | 1,056,101             | -                            | -                               | 1,056,101             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1,354,787,815</b>  | <b>531,851,704</b>           | <b>163,846,429</b>              | <b>986,782,540</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.17. Chi phí phải trả**

|                              | <b>31/03/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Trích trước lãi vay phải trả | 22,840,689,405        | 8,466,856,524         |
| Chi phí xây dựng trích trước | 21,864,793,076        | 29,112,640,642        |
| Chi phí phải trả khác        | 492,589,159           | 1,930,531,074         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>45,198,071,640</b> | <b>39,510,028,240</b> |

**4.18. Phải trả khác**

|                                   | <b>31/03/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                      |                       |
| Kinh phí công đoàn                | 1,358,144,309        | 1,257,158,450         |
| Bảo hiểm xã hội                   | 364,243,617          | 2,395,005             |
| Bảo hiểm y tế                     | 271,522              | 601,914               |
| Cổ tức phải trả                   | 1,523,725,260        | 1,523,725,260         |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 2,141,101            | 2,141,101             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5,280,594,030        | 6,436,372,620         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                    | 5,825,020,580         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8,529,119,839</b> | <b>15,047,414,930</b> |
| <b>Dài hạn</b>                    |                      |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn hạn  | 8,963,109,529        | 24,231,793,347        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8,963,109,529</b> | <b>24,231,793,347</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 31/03/2020               | 01/01/2020               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>I. Vay tổ chức</b>   | <b>2,754,512,718,853</b> | <b>2,402,452,608,516</b> |
| CN Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn tại Hà Nội_Margin                         | 207,858                  | 49,587                   |
| Công ty cổ phần chứng khoán Techcombank (BB)                                | 28,530,558,171           | 29,557,782,313           |
| Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội          | 19,179,333,512           | 18,726,041,052           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp ANI   | -                        | 1,000,000,000            |
| Công ty Cổ phần Xơ Sợi Tổng hợp An Sơn                                      | -                        | 3,000,000,000            |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh   | 8,000,000,000            | -                        |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt                      | 4,700,000,000            | 6,000,000,000            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương                          | 751,859,974,986          | 766,069,434,895          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương                      | 112,641,777,519          | 131,986,655,268          |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương                           | 188,075,025,501          | 196,525,945,183          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương                         | 183,906,789,662          | 260,902,852,484          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch I            | 389,870,395,210          | 230,388,018,279          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương                 | 370,992,746,583          | 275,220,742,481          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành                  | 39,298,046,552           | 47,311,182,235           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương                                      | 95,177,277,155           | 67,171,036,853           |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội                          | 72,696,527,549           | 77,532,543,940           |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương                            | 35,080,725,675           | 80,683,379,405           |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội                                | 72,748,283,075           | 172,893,418,417          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội                             | 45,845,047,940           | 14,050,282,205           |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long                                   | 45,977,612,715           | -                        |
| Ngân hàng Malayan banking berhad - CN Hà Nội (Maybank)                      | 46,378,794,638           | 23,433,243,919           |
| Ngân hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội                           | 56,623,778,889           | 15,403,693,170           |
| Ngân hàng Standard Chartered  | 24,334,877,840           | 14,274,927,920           |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                         | 25,311,571,410           | 69,520,969,229           |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội (UOB) | 57,853,601,808           | 99,116,490,532           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội                            | 38,925,555,637           | 18,585,577,597           |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD                                   | 40,504,208,968           | 4,358,619,155            |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng                                   | -                        | 76,288,830,099           |
| <b>III. Vay dài hạn đến hạn trả Cộng</b>                                    | <b>33,228,403,548</b>    | <b>45,024,555,976</b>    |
|   | <b>2,787,741,122,401</b> | <b>2,745,026,272,194</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | 31/03/2020               | 01/01/2020               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>I. Vay tổ chức</b>  | <b>717,308,900,491</b>   | <b>1,005,174,505,079</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch I | 14,567,298,598           | 16,884,491,098           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương      | 27,200,000,000           | 27,200,000,000           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương               | 48,922,208,366           | 50,737,515,649           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương           | 2,250,000,000            | 5,245,450,000            |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương                | 266,712,270,800          | 286,148,398,400          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                              | 156,044,345,267          | 171,044,254,267          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội                  | 776,311,480              | 833,114,758              |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội                 | 21,210,800,000           | 22,725,800,000           |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD                        | 120,963,008,980          | 129,603,223,907          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | 58,662,657,000           | 14,152,257,000           |
| Công ty TNHH Phát triển YOTEI                                    | -                        | 50,000,000,000           |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Everland                     | -                        | 130,600,000,000          |
| Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Yamato                    | -                        | 100,000,000,000          |
| <b>II. Vay cá nhân</b>   | <b>-</b>                 | <b>26,000,000,000</b>    |
| Nguyễn Kim Dương   | -                        | 26,000,000,000           |
| <b>III. Trái phiếu phát hành</b>                                 | <b>772,232,340,903</b>   | <b>770,998,499,995</b>   |
| <b>IV. Khoản vay hợp vốn</b>                                     | <b>233,926,363,619</b>   | <b>233,251,515,140</b>   |
| <b>V. Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                | <b>(33,228,403,548)</b>  | <b>(45,024,555,976)</b>  |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>   | <b>27,895,937,488</b>    | <b>29,536,874,989</b>    |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,718,135,138,953</b> | <b>2,019,936,839,227</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

| <b>4.21. Vốn chủ sở hữu</b>         | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b> | <b>Quý đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b> | <b>Tổng</b>              |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|--|--------------------------|
|                                     | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>               |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>    | <b>1,282,943,480,000</b>         | <b>274,415,220,000</b>      | <b>(39,715,243)</b>               | <b>4,342,704,908</b>         | <b>(264,084,110,602)</b>                 | <b>1,635,941,927,173</b>               | <b>2,933,519,506,236</b> |
| Vốn góp tăng trong năm              | 140,829,910,000                  | 211,090,869,100             | -                                 | -                            | -  | -                                      | 351,920,779,100          |
| Lãi trong kỳ                        | -                                | -                           | -                                 | -                            | 437,962,861,067                          | 273,774,875,760                        | 711,737,736,827          |
| Trích lập quỹ thuộc vốn CSH         | -                                | -                           | -                                 | 4,522,502,529                | (4,522,502,529)                          | -                                      | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                                | -                           | -                                 | -                            | (20,787,385,605)                         | (23,696,014,051)                       | (44,483,399,656)         |
| Chia cổ tức bằng tiền               | -                                | -                           | -                                 | -                            | (10,896,142,686)                         | (51,006,418,000)                       | (61,902,560,686)         |
| Mua thêm 1 phần lợi ích trong các c | -                                | -                           | -                                 | -                            | 42,534,999,966                           | (80,441,274,243)                       | (37,906,274,277)         |
| Mua mới công ty con                 | -                                | -                           | -                                 | -                            | -  | 214,132,203,630                        | 214,132,203,630          |
| Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi      | -                                | -                           | (298,062,826)                     | -                            | -  | -                                      | (298,062,826)            |
| báo cáo công ty con                 | -                                | -                           | -                                 | -                            | -  | -                                      | -                        |
| Thoái công ty con                   | -                                | -                           | -                                 | -                            | 521,933,677                              | (15,452,650,889)                       | (14,930,717,212)         |
| Giảm tỷ lệ sở hữu công ty con không | -                                | -                           | -                                 | -                            | 4,825,333,145                            | 6,874,666,855                          | 11,700,000,000           |
| Tặng, giảm khác                     | -                                | -                           | -                                 | -                            | 2,574,136,070                            | (2,963,530,713)                        | (389,394,643)            |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>    | <b>1,423,773,390,000</b>         | <b>485,506,089,100</b>      | <b>(337,778,069)</b>              | <b>8,865,207,437</b>         | <b>188,129,122,503</b>                   | <b>1,957,163,785,522</b>               | <b>4,063,099,816,493</b> |
| Vốn góp tăng trong năm              | -                                | -                           | -                                 | -                            | -  | 30,010,000,000                         | 30,010,000,000           |
| Lãi trong kỳ                        | -                                | -                           | -                                 | -                            | 4,078,659,654                            | 37,764,130,929                         | 41,842,790,583           |
| Trích lập quỹ thuộc vốn CSH         | -                                | -                           | -                                 | 14,260,124,895               | (14,260,124,895)                         | -                                      | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                                | -                           | -                                 | -                            | (23,066,765,987)                         | (28,522,661,176)                       | (51,589,427,163)         |
| Chia cổ tức bằng tiền               | -                                | -                           | -                                 | -                            | (2,746,736,877)                          | -                                      | (2,746,736,877)          |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu               | -                                | -                           | -                                 | -                            | (35,461,106,159)                         | 29,493,668,159                         | (5,967,438,000)          |
| Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi      | -                                | -                           | 196,716,876                       | -                            | -  | -                                      | 196,716,876              |
| báo cáo công ty con                 | -                                | -                           | -                                 | -                            | -  | -                                      | -                        |
| Tặng, giảm khác                     | -                                | -                           | -                                 | -                            | (681,763)                                | (758,300)                              | (1,440,063)              |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2020</b>    | <b>1,423,773,390,000</b>         | <b>485,506,089,100</b>      | <b>(141,061,193)</b>              | <b>23,125,332,332</b>        | <b>116,672,366,476</b>                   | <b>2,025,908,165,134</b>               | <b>4,074,844,281,849</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng**

|                                 | Quý I/2020               | Quý I/2019               | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2020 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2019 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--|--|
|                                 | VND                      | VND                      | VND                                      | VND                                      |
| Doanh thu bán hàng hóa          | 632,381,637,697          | 1,164,467,810,263        | 632,381,637,697                          | 1,164,467,810,263                        |
| Doanh thu bán thành phẩm        | 1,160,168,212,765        | 971,110,674,630          | 1,160,168,212,765                        | 971,110,674,630                          |
| Doanh thu dịch vụ               | 19,829,725,921           | 9,803,019,805            | 19,829,725,921                           | 9,803,019,805                            |
| Doanh thu công trình            | -                        | 96,210,864               | -  | 96,210,864                               |
| Doanh thu khác                  | 9,351,878,383            | 2,139,537,771            | 9,351,878,383                            | 2,139,537,771                            |
| Doanh thu cho thuê bất động sản | 14,419,645,630           | -                        | 14,419,645,630                           | -  |
| Doanh thu cho thuê đất          | -                        | 138,635,000,000          | -  | 138,635,000,000                          |
| Doanh thu bán nhà xưởng         | -                        | 329,997,251,830          | -  | 329,997,251,830                          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1,836,151,100,396</b> | <b>2,616,249,505,163</b> | <b>1,836,151,100,396</b>                 | <b>2,616,249,505,163</b>                 |

**5.2 Giá vốn hàng bán**

|                               | Quý I/2020               | Quý I/2019               | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2020 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2019 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--|--|
|                               | VND                      | VND                      | VND                                      | VND                                      |
| Giá vốn bán hàng hóa          | 598,147,448,827          | 1,138,868,700,814        | 598,147,448,827                          | 1,138,868,700,814                        |
| Giá vốn bán thành phẩm        | 983,785,147,150          | 830,216,678,282          | 983,785,147,150                          | 830,216,678,282                          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ      | 13,769,438,068           | 2,412,638,925            | 13,769,438,068                           | 2,412,638,925                            |
| Giá vốn công trình            | -                        | 75,931,173               | -  | 75,931,173                               |
| Giá vốn khác                  | 9,134,373,179            | 2,102,337,771            | 9,134,373,179                            | 2,102,337,771                            |
| Giá vốn cho thuê bất động sản | 6,399,726,198            | -                        | 6,399,726,198                            | -  |
| Giá vốn cho thuê đất          | -                        | 58,980,666,212           | -  | 58,980,666,212                           |
| Giá vốn bán nhà xưởng         | -                        | 205,015,271,411          | -  | 205,015,271,411                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1,611,236,133,422</b> | <b>2,237,672,224,588</b> | <b>1,611,236,133,422</b>                 | <b>2,237,672,224,588</b>                 |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Quý I/2020            | Quý I/2019             | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2020 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2019 |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|--|--|
|                                    | VND                   | VND                    | VND                                      | VND                                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 28,032,234,859        | 22,347,524,213         | 28,032,234,859                           | 22,347,524,213                           |
| Lãi bán các khoản đầu tư           | -                     | 72,552,926,142         | -  | 72,552,926,142                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 9,285,961,518         | 6,761,202,928          | 9,285,961,518                            | 6,761,202,928                            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 494,434,713           | 494,434,713            | 494,434,713                              | 494,434,713                              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>37,812,631,090</b> | <b>102,156,087,996</b> | <b>37,812,631,090</b>                    | <b>102,156,087,996</b>                   |

**5.4 Chi phí tài chính**

|                              | Quý I/2020            | Quý I/2019            | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2020 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý I/2019 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
|                              | VND                   | VND                   | VND                                      | VND                                      |
| Lãi tiền vay                 | 63,656,557,224        | 52,090,468,352        | 63,656,557,224                           | 52,090,468,352                           |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 1,233,840,908         | -                     | 1,233,840,908                            | -  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá         | 4,268,203,255         | 3,361,028,137         | 4,268,203,255                            | 3,361,028,137                            |
| Chi phí tài chính khác       | 970,196,904           | 13,477,212,964        | 970,196,904                              | 13,477,212,964                           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>70,128,798,291</b> | <b>68,928,709,453</b> | <b>70,128,798,291</b>                    | <b>68,928,709,453</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

| <b>Danh mục các bên liên quan</b>                      | <b>Mối quan hệ</b>               |
|--|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh                       | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt | Công ty liên kết                 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát     | Công ty liên kết của Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam     | Công ty liên kết của Công ty con |
| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>                 |                                  |

|  | <b>Quý 1/2020</b>     | <b>Quý 1/2019</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Doanh Thu bán hàng</b>                          | <b>3,004,955,230</b>  | <b>66,999,296,369</b> |
| Công ty Cổ phần nhựa Hà Nội                        | -                     | 66,999,296,369        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | 3,004,955,230         | -                     |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                        | <b>12,936,305,157</b> | <b>65,614,734,683</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | 12,146,722,952        | -                     |
| Công ty Cổ phần nhựa Hà Nội                        | -                     | 65,614,734,683        |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast –         | 789,582,205           | -                     |
| <b>Mua tài sản cố định</b>                         | <b>746,516,200</b>    | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ               | 746,516,200           | -                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan**

|  | 31/03/2020           | 01/01/2020           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu hàng hóa dịch vụ</b>                       | <b>2,645,234,637</b> | <b>7,212,297,356</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam     | 2,363,328,022        | -                    |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát     | 281,906,615          | 7,212,297,356        |
| <b>Phải thu khác</b>                                   | <b>49,410,032</b>    | -                    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise              | 49,410,032           | -                    |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                        | <b>1,034,990,000</b> | -                    |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast               | 1,034,990,000        | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                         | -                    | <b>357,724,400</b>   |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ                   | -                    | 357,724,400          |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                          | <b>6,190,510,771</b> | <b>377,164,453</b>   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam     | 5,740,097,922        | -                    |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát     | 428,468,049          | 377,164,453          |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt | 21,944,800           | -                    |
| <b>Phải trả khác</b>                                   | -                    | <b>241,972,602</b>   |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt | -                    | 241,972,602          |
| <b>Vay</b>   | <b>4,700,000,000</b> | <b>6,000,000,000</b> |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt | 4,700,000,000        | 6,000,000,000        |

Người lập

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Đỗ Huy Cường

